

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÙ ĐĂNG  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **77/2021/HNGĐ - ST**  
Ngày: 06- 12 -2021  
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trương Thị Đào

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phạm Thành Đô

2. Bà Lê Thị Thận

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Quốc Hải – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa:** Bà Đàm Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 284/2021/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 112/2021/QĐXX - ST ngày 23 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Anh Phan Tiến T, sinh năm 1993

Địa chỉ: Khu phố 7, thị trấn A, huyện B, tỉnh Bình Dương.

**Bị đơn:** Chị Quách Thị Thanh D, sinh năm 1991

Địa chỉ: Khu C, thị trấn D, huyện E, tỉnh Bình Phước.

(Nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt; có đơn xin giải quyết vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, anh Phan Tiến T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh Phan Tiến T và chị Quách Thị Thanh D tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau vào năm 2013, tuy nhiên đến năm 2015 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn D, huyện E, tỉnh Bình Phước. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng thời gian gần đây thì bắt đầu phát

sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên thường xuyên cãi vã. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và không thể tiếp tục chung sống nên đã ly thân từ tháng 02/2020 cho đến nay. Nay anh T yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với chị D để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Anh T và chị D có 02 người con chung là cháu Phan Đình Th, sinh ngày 13/3/2014 và cháu Phan Đình Th1, sinh ngày 27/7/2018. Nay ly hôn anh T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Th cho đến khi cháu Th thành niên; đồng ý giao cháu Th1 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu Th1 thành niên và không đặt ra vấn đề cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án thụ lý vụ án, nguyên đơn anh T cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: Bản trích lục kết hôn số 221/TLKH-BS ngày 06/10/2020 của Ủy ban nhân dân thị trấn D, bản sao chứng minh nhân dân, bản sao sổ hộ khẩu gia đình của anh T, 02 bản sao giấy khai sinh của cháu Th và cháu Th1, đơn xin xác nhận nơi cư trú của anh T. Ngoài ra, anh T không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

*Bị đơn chị Quách Thị Thanh D trình bày:* Chị D và anh T tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn D, huyện E, tỉnh Bình Phước. Quá trình chung sống vợ chồng không hợp nhau nên nay anh T yêu cầu ly hôn thì chị D đồng ý.

Về con chung: Anh T và chị D có 02 người con chung là cháu Phan Đình Th, sinh ngày 13/3/2014 và cháu Phan Đình Th1, sinh ngày 27/7/2018. Nay ly hôn chị D đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng cháu Th1 cho đến khi cháu Th1 thành niên, giao cháu Th cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cho đến khi cháu Th thành niên, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Cháu Phạm Đình Thìn trình bày:* Cháu Th là con của anh Phan Tiến T và chị Quách Thị Thanh D. Hiện nay cháu Th đang sống chung với anh T nên nếu anh T và chị D ly hôn, cháu Th có nguyện vọng được tiếp tục sống với anh T.

*Tại phiên tòa:* Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin giải quyết vắng mặt và vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng có quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng theo đúng quy định pháp luật.

Về sự vắng mặt của các đương sự, đề nghị Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn vì quá trình giải quyết vụ án anh T và chị D đã có đơn xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Phan Tiến T. Về con chung giao cháu Phan Đình Th, sinh ngày 13/3/2014 cho anh Phan Tiến T trực tiếp nuôi dưỡng,

chăm sóc cho đến khi cháu Th đủ 18 tuổi. Giao cháu Phan Đình Th1, sinh ngày 27/7/2018 cho chị Quách Thị Thanh D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu Th1 đủ 18 tuổi. Không đặt ra vấn đề cấp dưỡng.

Về nợ chung, tài sản chung các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

Về án phí sơ thẩm nguyên đơn phải chịu theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần thủ tục tố tụng:

Theo đơn khởi kiện của anh Phan Tiến T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị Quách Thị Thanh D. Bị đơn có nơi cư trú tại thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Hội đồng xét xử thấy tranh chấp giữa Nguyên đơn và Bị đơn thuộc lĩnh vực hôn nhân gia đình. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng.

Đối với việc giải quyết vắng mặt của các bên đương sự. Hội đồng xét xử thấy rằng quá trình thụ lý giải quyết vụ án, anh Phan Tiến T và chị Quách Thị Thanh Dung đã có đơn xin giải quyết vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị D tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2015 tại Ủy ban nhân dân thị trấn D, huyện E, tỉnh Bình Phước. Điều này phù hợp với bản trích lục kết hôn số 221/TLKH-BS ngày 06/10/2020 của Ủy ban nhân dân thị trấn D, huyện E, tỉnh Bình Phước đã được anh T cung cấp cho Tòa án. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị D là hợp pháp.

[3] Về mâu thuẫn gia đình: Anh T và chị D đều thống nhất quá trình chung sống vợ chồng có nhiều bất đồng về quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên thường xuyên cãi vã, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống nên đã sống ly thân từ đầu năm 2020 cho đến nay. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa anh T và chị D là trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, hơn nữa chị D cũng đồng ý ly hôn với anh T. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận nguyện vọng muốn ly hôn của anh T.

[4] Về con chung: Anh T và chị D có 02 người con chung là cháu Phan Đình Th, sinh ngày 13/3/2014 và cháu Phan Đình Th1, sinh ngày 27/7/2018. Quá trình giải quyết vụ án chị D và anh T thống nhất thỏa thuận giao cháu Th cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu Th thành niên; giao cháu Th1 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu Th1 thành niên. Do đó, cần ghi nhận sự thỏa thuận này của anh T và chị D.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con các bên không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[7] Về nợ chung: Đương sự xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự buộc nguyên đơn anh Phan Tiến T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phan Tiến T về việc ly hôn. Anh T được ly hôn với chị Quách Thị Thanh D.

2. Về con chung: Giao cháu Phan Đình Th, sinh ngày 13/3/2014 cho anh Phan Tiến T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Th đủ 18 tuổi; Giao cháu Phan Đình Th1, sinh ngày 27/7/2018 cho chị Quách Thị Thanh D trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Th1 đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

5. Về án phí: Nguyên đơn anh Phan Tiến T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp theo biên lai thu tiền số 016372 ngày 22/6/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

6. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

#### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- Các đương sự;
- UBND xã, thị trấn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trương Thị Đào**

